

Số: 24/2025/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Báo cáo thẩm tra số 199/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Nguyên tắc chung phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để thu hút, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; tăng cường phân cấp, phân quyền, rà soát cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công ngân sách địa phương phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh, kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, các quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030. Tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải đảm bảo theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh; dự án có quy mô lớn, hạ tầng giao thông chiến lược có tính chất liên vùng, mở rộng không gian, có tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; các chương trình, dự án

phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, các trụ sở của chính quyền 2 cấp (nhà làm việc, trung tâm hành chính công, nhà công vụ...); các dự án thực hiện để tăng cường y tế cơ sở, y tế dự phòng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; dự án nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đào tạo nhân lực chất lượng cao; dự án thúc đẩy công nghiệp văn hóa; chương trình, nhiệm vụ, dự án phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi xanh, bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe nhân dân, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn, xã hội.

7. Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi, biên giới, vùng ATK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trên toàn tỉnh.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

- a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh, dự án trọng tâm, trọng điểm của tỉnh;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;
- d) Dự án hoàn thành quyết toán; dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng, trả nợ gốc khoản vay của ngân sách địa phương;
- e) Đầu tư của địa phương tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của địa phương, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;
- g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
- h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- i) Nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);
- k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

m) Bố trí vốn để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5, Điều 54 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

1. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công, Điều 2 của Nghị quyết này về các nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bố trí cho nhiệm vụ, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Đảm bảo tương quan hợp lý về cơ cấu phân bổ vốn giữa các Sở, ngành cấp tỉnh và các lĩnh vực; vốn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho cấp dưới; vốn để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể tại khoản 6 Điều 2 của Nghị quyết này;

c) Vốn đầu tư công của các sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh, cấp xã được phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ giai đoạn 2026-2030:

a) Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước:

Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này và các nhiệm vụ chi khác do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Mức vốn ngân sách địa phương còn lại được bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường thực hiện các dự án đầu tư theo quy định.

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và nguồn xổ số kiến thiết: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Phân bổ đối với nguồn thu tiền sử dụng đất trên cơ sở số thu tiền sử dụng đất phân chia về ngân sách cấp tỉnh: Áp dụng nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị quyết này để bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã thực hiện các dự án đầu tư theo quy định sau khi đã phân bổ thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể.

c) Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách sau khi hết năm ngân sách, Nguồn bội chi Ngân sách địa phương, nguồn ngân sách địa phương khác (Quỹ dự trữ tài chính) sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý

Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Nghị quyết này và các nguyên tắc cụ thể sau:

1. Các dự án đầu tư theo ngành, lĩnh vực được bố trí vốn nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của tỉnh;

2. Bố trí, phân bổ vốn phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và huy động các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho cấp xã

1. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực, các địa phương có số thu lớn với việc ưu tiên vùng núi, biên giới, vùng ATK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trên địa bàn toàn tỉnh;

b) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả;

c) Các xã, phường chịu trách nhiệm bố trí vốn bổ sung có mục tiêu cho các chương trình, dự án theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên theo Nghị quyết này, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

2. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách địa phương

a) Tiêu chí dân số gồm:

- Tiêu chí số dân trung bình;
- Tiêu chí số người dân tộc thiểu số;

b) Tiêu chí về trình độ phát triển gồm:

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều;
- Số thu nội địa (*không bao gồm số thu từ sử dụng đất, số vốn kiến thiết*);
- Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã, phường;

c) Tiêu chí diện tích gồm:

- Diện tích đất tự nhiên;
- Diện tích đất trồng lúa;
- Tỷ lệ che phủ rừng;

d) Tiêu chí bổ sung:

- Tiêu chí xã biên giới Việt Nam - Trung Quốc hoặc xã ATK;
- Xã Đặc biệt khó khăn khu vực III;
- Phát triển đô thị các phường, xã trung tâm.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí

a) Tiêu chí dân số

(1) Điểm của tiêu chí số dân trung bình (*dưới 0,5 làm tròn về 0; từ 0,5 trở lên làm tròn là 1*)

| Số dân trung bình | Điểm |
|---|------|
| Xã, phường có số dân trung bình đến 10.000 người | 1 |
| Xã, phường có số dân trung bình trên 10.000 người, cứ tăng thêm 1.000 người | 0,1 |

Quy mô số dân trung bình của các xã, phường theo số liệu của Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp đến tháng 9 năm 2025.

(2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số (*dưới 0,5 làm tròn về 0; từ 0,5 trở lên làm tròn là 1*)

| Số người dân tộc thiểu số | Điểm |
|--|------|
| Xã, phường có số người dân tộc thiểu số đến 5.000 người | 1 |
| Xã, phường có 5.000 người dân tộc thiểu số được tính là 1 điểm, cứ tăng thêm 1.000 người | 0,1 |

Số liệu người dân tộc thiểu số của các xã, phường theo số liệu của Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp đến tháng 9 năm 2025.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển.

(1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (*dưới 0,5 làm tròn về 0; từ 0,5 trở lên làm tròn là 1*)

| Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | Điểm |
|-------------------------|------|
| Cứ 1% hộ nghèo | 0,1 |

Số liệu về tỷ lệ hộ nghèo của các xã, phường theo số liệu của Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp đến tháng 9 năm 2025.

(2) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (*không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết*)

| Số thu nội địa | Điểm |
|---|-------------|
| Xã, phường có số thu nội địa từ 0 đến 5 tỷ đồng | 2 |
| Xã, phường có số thu nội địa trên 5 tỷ đồng | 1 |

Số thu nội địa (*không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết*) được xác định căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2025 tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

(3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường

| Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh | Điểm |
|---|-------------|
| Xã, phường có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh dưới 90% | 1 |
| Xã, phường có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh từ 90% đến dưới 95% | 2 |
| Xã, phường có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh từ 95% trở lên | 3 |

Tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách tỉnh được xác định từ ngân sách tỉnh bổ sung cân đối cho ngân sách xã, phường so với tổng chi ngân sách và căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2025 tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

c) Tiêu chí diện tích

(1) Diện tích đất tự nhiên

| Diện tích đất tự nhiên | Điểm |
|--|-------------|
| Xã, phường có diện tích đất tự nhiên đến 50 Km ² | 1 |
| Xã, phường có diện tích đất tự nhiên trên 50 Km ² đến 100 Km ² | 2 |
| Xã, phường có diện tích đất tự nhiên trên 100 Km ² | 3 |

Diện tích đất tự nhiên của các xã, phường theo số liệu của Thống kê tỉnh cung cấp đến thời điểm tháng 9 năm 2025

(2) Diện tích đất trồng lúa

| Diện tích đất trồng lúa | Điểm |
|--|-------------|
| Xã, phường có diện tích đất trồng lúa dưới 500 ha | 1 |
| Xã, phường có diện tích đất trồng lúa từ 500 ha đến 1.000 ha | 2 |
| Xã, phường có diện tích đất trồng lúa trên 1.000 ha | 3 |

Diện tích đất trồng lúa của các xã, phường theo số liệu của Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp đến thời điểm tháng 9 năm 2025.

(3) Tỷ lệ che phủ rừng

| Tỷ lệ che phủ rừng | Điểm |
|--|-------------|
| Xã, phường có tỷ lệ che phủ rừng đến 30% | 1 |
| Xã, phường có tỷ lệ che phủ rừng trên 30% đến dưới 50% | 2 |
| Xã, phường có tỷ lệ che phủ rừng từ 50% trở lên | 3 |

Tỷ lệ che phủ rừng của các xã, phường theo số liệu của Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp đến thời điểm tháng 9 năm 2025.

d) Tiêu chí bổ sung bao gồm:

- Điểm của tiêu chí xã biên giới hoặc xã ATK; xã đặc biệt khó khăn khu vực III.

| Xã biên giới hoặc xã ATK; xã đặc biệt khó khăn khu vực III | Điểm |
|---|-------------|
| Mỗi xã biên giới hoặc xã ATK; xã đặc biệt khó khăn khu vực III tính thêm 01 điểm/một tiêu chí | 1 |

Số liệu về xã biên giới, xã ATK, của các xã, phường theo số liệu của Sở Dân tộc và Tôn giáo đến thời điểm tháng 9 năm 2025. Số liệu về xã đặc biệt khó khăn khu vực III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 06 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của các xã trước khi sáp nhập.

- Điểm tiêu chí Phát triển đô thị các phường; xã trung tâm

| Phát triển đô thị các phường, xã trung tâm | Điểm |
|---|-------------|
| Phát triển đô thị các phường | 12 |
| Phát triển đô thị các xã trung tâm | 10 |

* Đối với các xã, phường đạt nhiều tiêu chí bổ sung quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 5 Nghị quyết này trong đó có tiêu chí về phát triển đô thị thì chỉ tính điểm cho tiêu chí Phát triển đô thị, không tính điểm các tiêu chí bổ sung khác.

(Có 23 phường, xã trung tâm được áp dụng tiêu chí phát triển đô thị gồm: Phường Minh Xuân, phường An Trường, phường Mỹ Lâm, phường Nông Tiến, phường Bình Thuận, phường Hà Giang 1, phường Hà Giang 2, xã Đồng Văn, xã Mèo Vạc, xã Yên Minh, xã Quản Bạ, xã Bắc Mê, xã Vị Xuyên, xã Bắc Quang,

xã Quang Bình, xã Hoàng Su Phì, xã Pà Vây, xã Hàm Yên, xã Yên Sơn, xã Na Hang, xã Chiêm Hoá, xã Lâm Bình, xã Sơn Dương)

4. Phương pháp tính tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho cấp xã, phường (*không bao gồm số vốn kiến thiết, bồi chi ngân sách địa phương*)

a) Căn cứ vào số điểm của từng tiêu chí quy định tại khoản 3 điều này để tính ra số điểm của từng xã, phường và tổng số điểm của 124 xã, phường làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương từ nguồn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước cho ngân sách xã, phường theo công thức sau:

Điểm của tiêu chí dân số

- Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số của xã, phường thứ i là A_i .
 - Gọi số điểm của tiêu chí dân số trung bình của xã, phường thứ i là h_i
 - Gọi số điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số xã, phường thứ i là k_i
- Tổng điểm của tiêu chí dân số xã, phường thứ i sẽ là: $A_i = h_i + k_i$

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển

- Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của xã, phường thứ i là B_i
- Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã, phường thứ i là n_i
- Gọi số điểm của tiêu chí số thu nội địa (*không bao gồm số thu từ sử dụng đất, số vốn kiến thiết*) của xã, phường thứ i là p_i
- Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường thứ i là r_i

Tổng số điểm của tiêu chí trình độ phát triển của xã, phường thứ i sẽ là:

$$B_i = n_i + p_i + r_i$$

Điểm của tiêu chí diện tích

- Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của xã, phường thứ i là C_i .
- Gọi điểm tiêu chí diện tích đất tự nhiên của xã, phường thứ i là m_i
- Gọi điểm tiêu chí diện tích đất trồng lúa của xã, phường thứ i là l_i
- Gọi điểm tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của xã, phường i là v_i

Tổng điểm tiêu chí diện tích xã, phường thứ i sẽ là:

$$C_i = m_i + l_i + v_i$$

Điểm của tiêu chí bổ sung:

- Gọi tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của xã, phường thứ i là D_i
- Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng biên giới hoặc vùng an toàn khu của xã thứ i là u_i .
- Gọi số điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn khu vực III của xã thứ i là e_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí phát triển đô thị các các phường; xã trung tâm; phường trung tâm thứ i là s_i

Tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của xã, phường thứ i sẽ là:

$$D_i = u_i + e_i$$

* Trường hợp xã, phường đạt tiêu chí phát triển đô thị: $D_i = s_i$

Tổng điểm của xã, phường thứ i

Gọi tổng số điểm của xã, phường thứ i là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$$

Tổng số điểm của 124 xã, phường là Y , ta có

$$Y = \sum_{i=1}^{124} X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho cấp xã, phường (124 xã, phường).

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho từng xã, phường được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho cấp xã, phường:

$$V_i = Z \times X_i$$

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Giang.

b) Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 7, 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo văn bản mới đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, (G).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân